Cơ quan phát hành: Chính phủ

SAO Y

Người ký: BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Email: bkhdt@mpi.gov.vn
Cơ quan: BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Thời gian ký: 13.12.2021 23:26:41 +07:00

| | |
|---|---|
| **BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 8788/BKHĐT-TCTK<br>V/v cung cấp thông tin phục vụ biên soạn Báo cáo tình hình Kinh tế - Xã hội Quý IV và cả năm 2021 | *Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2021* |

HỎA TỐC
Đến trước ..... ngày .....

Kính gửi:
- Các Bộ;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tổng cục Hải quan;
- Các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước.

Để có thông tin đầy đủ, chính xác phục vụ đánh giá tình hình kinh tế - xã hội quý IV và cả năm 2021 trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị các Bộ, ngành, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện cung cấp một số thông tin sau:

**1. Các Bộ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục Hải quan**

Rà soát, phân tích ngắn gọn tình hình biến động, cung cấp số liệu về các ngành, lĩnh vực do Quý đơn vị phụ trách nhằm phục vụ đánh giá tình hình kinh tế - xã hội và biên soạn số liệu Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV và năm 2021 *(chi tiết theo Phụ lục kèm theo).*

**2. Các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước**

Cung cấp thông tin về tình hình sản xuất, kinh doanh các ngành, lĩnh vực do Quý đơn vị phụ trách nhằm phục vụ đánh giá tình hình kinh tế - xã hội và biên soạn số liệu Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV và năm 2021 *(chi tiết theo Phụ lục kèm theo).*

**3. Tổ chức thực hiện**

Đề nghị Quý đơn vị gửi báo cáo về Tổng cục Thống kê, ***chậm nhất ngày 20 tháng 12 năm 2021.***

- Hình thức: Bản mềm qua email: tongcucthongke@gso.gov.vn; Bản giấy gửi đến địa chỉ: Tổng cục Thống kê, số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị trao đổi với ông Lê Trung Hiếu, Vụ trưởng Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư *(SĐT: 0912281585; email: lthieu@gso.gov.vn).*

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý đơn vị./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCTK.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

**Trần Quốc Phương**

**PHỤ LỤC 1: ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

*(Đính kèm Công văn số: 8788/BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Bộ Tài Chính**

**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**

**Ngày nhận: 20/12/2021**

## BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THU, CHI NSNN VÀ GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021 PHẠM VI CẢ NƯỚC

| STT | Bộ, ngành | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | Ước thực hiện năm 2021 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý IV | Cả năm | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | **I. Tổng thu ngân sách nhà nước** | **Tỷ đồng** | | | | |
| 2 | Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ nội địa | Tỷ đồng | | | | |
| 3 | - Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ nội địa | nt | | | | |
| 4 | - Thuế tài nguyên | nt | | | | |
| 5 | - Thuế bảo vệ môi trường nội địa | nt | | | | |
| 6 | - Thu cân đối xuất, nhập khẩu | nt | | | | |
| | - Thu bán hàng hóa và dịch vụ | nt | | | | |
| 7 | **II. Tổng chi ngân sách nhà nước** | **nt** | | | | |
| **8** | **II. 1. Chi thường xuyên** | **nt** | | | | |
| 9 | *Trong đó:* | | | | | |
| 10 | - Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | nt | | | | |
| 11 | - Chi sự nghiệp y tế và trợ giúp xã hội | nt | | | | |
| 12 | - Chi quản lý nhà nước | nt | | | | |

| STT | Bộ, ngành | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | Ước thực hiện năm 2021 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý IV | Cả năm | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 13 | - Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | nt | | | | |
| 14 | - Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | nt | | | | |
| 15 | - Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin | nt | | | | |
| 16 | - Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình và thông tấn | nt | | | | |
| 17 | - Chi sự nghiệp thể dục thể thao | nt | | | | |
| 18 | - Chi sự nghiệp kinh tế | nt | | | | |
| **19** | **II.2 Chi tiêu NSNN (theo GFS 2014)** | | | | | |
| 20 | 1. Chi trả cho người lao động | Tỷ đồng | | | | |
| 21 | - Trong đó: Tiền lương, tiền công | nt | | | | |
| 22 | 2. Chi sử dụng hàng hóa và dịch vụ | nt | | | | |
| 23 | 3. Chi trợ cấp | nt | | | | |
| 24 | 4. Chi phúc lợi xã hội | nt | | | | |
| 25 | 5. Chi công tác phòng chống dịch và mua Vacxin chống Covid - 19 | nt | | | | |
| 26 | **III. Tổng giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ** | **Triệu USD** | | | | |
| 27 | 1. Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ | nt | | | | |
| 28 | 2. Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ | nt | | | | |

**PHỤ LỤC 1: ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

*(Đính kèm Công văn số: 8788 /BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Bộ Tài Chính**
**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**
**Ngày nhận: 20/12/2021**

# BIỂU SỐ 2: TỔNG HỢP CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CHO DỊCH COVID-19 NĂM 2021

*ĐVT: Tỷ đồng*

| STT | Bộ, ngành | Ước thực hiện năm 2021 | |
|---|---|---|---|
| | | Quý IV | Cả năm |
| A | B | 3 | 4 |
| | **I. Thu ngân sách nhà nước** | | |
| 1 | Chính sách đã thực hiện năm 2020 gia hạn sang 2021 | | |
| 2 | Chính sách ban hành năm 2021 | | |
| | - Gia hạn theo Nghị định 52 | | |
| | - Giảm thuế TNDN, thuế môi trường nguyên liệu bay | | |
| | - Miễn, giảm thuế trình UBTV Quốc hội | | |
| | - Gia hạn thời gian nộp thuế, tiền thuê đất từ Quý I/2021 | | |
| | **II. Chi ngân sách nhà nước** | | |
| 1 | Chính sách theo Nghị quyết 42/2020 và 54/2020 | | |
| 2 | Chính sách theo Nghị quyết 68/2021 | | |
| | - Trung ương hỗ trợ | | |
| | - Địa phương chi | | |
| | | | |
| | **III. Chi từ nguồn ngoài ngân sách** | | |
| 1 | Các quỹ bảo hiểm (tai nạn lao động, BHXH, BH thất nghiệp,…) | | |
| 2 | Miễn giảm cước viễn thông | | |
| 3 | Học phí | | |
| 4 | Tiền điện | | |
| 5 | Tiền nước | | |
| 6 | ……. | | |
| | **Tổng cộng chính sách tài khóa** | | |
| | **Tổng công chính sách tài khóa + ngoài ngân sách** | | |

**PHỤ LỤC 1: ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

*(Đính kèm Công văn số: 8788 /BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Tổng Cục Hải Quan**
**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**
**Ngày nhận: 20/12/2021**

## BIỂU 01: THÔNG TIN VỀ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA TỪ THÁNG 01/2020 ĐẾN THÁNG 12/2021

**THÁNG .... NĂM ...**

| Ngày | Mã HS 6 số | Mã HS 8 số | Tên mặt hàng xuất khẩu | Thị trường xuất khẩu | Lượng XK | | Kim ngạch XK (USD) | Giá FOB (USD) | Mã GH |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đơn vị tính | Lượng XK □ | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

**PHỤ LỤC 1: ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

*(Đính kèm Công văn số: 8788 /BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Tổng Cục Hải Quan**
**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**
**Ngày nhận: 20/12/2021**

## BIỂU 02: THÔNG TIN VỀ GIÁ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TỪ THÁNG 01/2020 ĐẾN THÁNG 12/2021

**THÁNG .... NĂM ...**

| Ngày | Mã HS 6 số | Mã HS 8 số | Tên mặt hàng nhập khẩu | Thị trường nhập khẩu | Lượng NK | | Kim ngạch NK (USD) | Giá CIF (USD) | Mã GH |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Đơn vị tính | Lượng NK | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

**PHỤ LỤC 1: ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

*(Đính kèm Công văn số: 8788/BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Cục QL đăng ký kinh doanh, BKHĐT**

**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**

**Ngày nhận: 20/12/2021**

## BIỂU SỐ 1_TH: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI VÀ TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021 PHẠM VI CẢ NƯỚC

| STT | Bộ, ngành | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | Ước thực hiện năm 2021 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý IV | Cả năm | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | **I. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp** | | | | | |
| 2 | 1. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới | Doanh nghiệp | | | | |
| 3 | - Vốn đăng ký | Tỷ đồng | | | | |
| 4 | - Lao động | Người | | | | |
| 5 | 2. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động | Doanh nghiệp | | | | |
| 6 | 3. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn | Doanh nghiệp | | | | |
| 7 | 4. Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể | Doanh nghiệp | | | | |
| 8 | 5. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể | Doanh nghiệp | | | | |

**PHỤ LỤC 1: ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

*(Đính kèm Công văn số: 1788/BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam**

**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**

**Ngày nhận: 20/12/2021**

## BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÀI CHÍNH TIỀN TỆ THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021 PHẠM VI CẢ NƯỚC

| STT | Bộ, ngành | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | Ước thực hiện năm 2021 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý IV | Cả năm | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | **I. Tổng phương tiện thanh toán** | Tỷ đồng | x | | x | |
| 2 | **II. Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài** | Tỷ đồng | x | | x | |
| 3 | **III. Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài** | Tỷ đồng | x | | x | |
| 4 | **IV. Lãi suất tiền gửi VNĐ bình quân** | | | | | |
| 5 | Kỳ hạn 3 tháng | % | | | | |
| 6 | Kỳ hạn 6 tháng | % | | | | |
| 7 | Kỳ hạn 12 tháng | % | | | | |
| 8 | **V. Lãi suất cho vay VNĐ bình quân** | | | | | |
| 9 | Ngắn hạn | % | | | | |
| 10 | Trung và dài hạn | % | | | | |

***Ghi chú:***

*Dấu x là không phát sinh số liệu*

**PHỤ LỤC 1: ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

*(Đính kèm Công văn số 5112/BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Bộ Y Tế**

**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**

**Ngày nhận: 20/12/2021**

## BIỂU SỐ 1: TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

*Đơn vị tính: Người, Vụ*

| | Mã số | Năm 2020 | | Thời điểm 15/12/2021 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Số mắc | Số chết | Số mắc | Số chết |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **Tình hình bệnh truyền nhiễm gây dịch** | | | | | |
| Covid-19 | 01 | | | | |
| Bạch hầu | 02 | | | | |
| Bệnh do liên cầu lợn ở người | 03 | | | | |
| Bệnh do vi rút Adeno | 04 | | | | |
| Cúm A (H5N1) | 05 | | | | |
| Dại | 06 | | | | |
| Dịch hạch | 07 | | | | |
| Ho gà | 08 | | | | |
| Lỵ (amip) | 09 | | | | |
| Lỵ trực trùng | 10 | | | | |
| Quai bị | 11 | | | | |
| Rubella | 12 | | | | |
| Sởi | 13 | | | | |
| Sốt rét | 14 | | | | |
| Sốt xuất huyết | 15 | | | | |
| Tả | 16 | | | | |
| Tay chân miệng | 17 | | | | |
| Thương hàn | 18 | | | | |
| Thủy đậu | 19 | | | | |
| Uốn ván sơ sinh | 20 | | | | |
| Uốn ván | 21 | | | | |
| Viêm gan | 22 | | | | |
| Viêm não Nhật Bản | 23 | | | | |
| Viêm não vi rút | 24 | | | | |
| Xoắn khuẩn vàng da | 25 | | | | |
| Khác *(ghi rõ)* | 26 | | | | |
| **An toàn thực phẩm** | | | | | |
| Vụ ngộ độc thực phẩm | 27 | | | | |
| Người bị ngộ độc | 28 | | | | |

**PHỤ LỤC 1: ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**
*(Đính kèm Công văn số: 8788 /BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Bộ Y Tế**
**Nơi nhận: Tổng cục Thống**
**Ngày nhận: 20/12/2021**

## BIỂU SỐ 2 : CHI CHO PHÒNG CHỐNG DỊCH COVID
***(Từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 15/12/2021)***

| STT | Nội dung | Tổng số (triệu VND) |
|---|---|---|
| | **Tổng số** | |
| | *Chia ra:* | |
| 1 | Chi cho nghiên cứu sản xuất Vaccine | |
| 2 | Chi mua, tiếp nhận vận chuyển và tiêm vắc xin covid-19 | |
| 3 | Chi mua vật tư, test, kít xét nghiệm, trang phục bảo hộ | |
| 4 | Chi cho hoạt động khám và điều trị covid | |
| 5 | Chi cho các Bệnh viện thực hiện tăng cường xét nghiệm | |
| 6 | Chi cho hoạt động cách ly-phòng dịch | |
| 7 | Chi khác cho công tác phòng dịch | |

**PHỤ LỤC 1: ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

*(Đính kèm Công văn số: 8788 /BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Bộ NN và PTNT**
**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**
**Ngày nhận: 20/12/2021**

## BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021 PHẠM VI CẢ NƯỚC

| STT | Bộ, ngành | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | Ước thực hiện năm 2021 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý IV | Cả năm | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | **I. Trồng trọt** | | | | | |
| 2 | ***1. Cây hàng năm*** | | | | | |
| 3 | a. Cây lúa | | | | | |
| 4 | Diện tích lúa | Nghìn ha | | | | |
| 5 | + *Cả năm* | Nghìn ha | | | | |
| 6 | + *Vụ Đông xuân* | Nghìn ha | | | | |
| 7 | + *Vụ Hè thu* | Nghìn ha | | | | |
| 8 | + *Vụ Thu đông* | Nghìn ha | | | | |

| STT | Bộ, ngành | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | Ước thực hiện năm 2021 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý IV | Cả năm | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 9 | + *Vụ Mùa* | Nghìn ha | | | | |
| 10 | Sản lượng lúa* | | | | | |
| 11 | + *Cả năm* | Nghìn tấn | | | | |
| 12 | + *Vụ Đông xuân* | Nghìn tấn | | | | |
| 13 | + *Vụ Hè thu* | Nghìn tấn | | | | |
| 14 | + *Vụ Thu đông* | Nghìn tấn | | | | |
| 15 | + *Vụ Mùa* | Nghìn tấn | | | | |
| 16 | b. Cây hằng năm khác | | | | | |
| 17 | - Ngô | Nghìn tấn | | | | |
| 18 | - Sắn | Nghìn tấn | | | | |
| 19 | - Mía | Nghìn tấn | | | | |
| 20 | - Rau | Nghìn tấn | | | | |

| STT | Bộ, ngành | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | Ước thực hiện năm 2021 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý IV | Cả năm | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 21 | ***2. Sản lượng một số cây CN lâu năm*** | | | | | |
| 22 | - Cà phê nhân | Nghìn tấn | | | | |
| 23 | - Chè | Nghìn tấn | | | | |
| 24 | - Cao su | Nghìn tấn | | | | |
| 25 | - Hồ tiêu | Nghìn tấn | | | | |
| 26 | - Điều | Nghìn tấn | | | | |
| 27 | - Dừa | Nghìn tấn | | | | |
| 28 | ***3. Cây ăn quả*** | | | | | |
| 29 | - Xoài | Nghìn tấn | | | | |
| 30 | - Chuối | Nghìn tấn | | | | |
| 31 | - Dứa | Nghìn tấn | | | | |
| 32 | - Thanh Long | Nghìn tấn | | | | |

| STT | Bộ, ngành | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | Ước thực hiện năm 2021 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý IV | Cả năm | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 33 | - Cam | Nghìn tấn | | | | |
| 34 | - Bưởi | Nghìn tấn | | | | |
| 35 | - Nhãn | Nghìn tấn | | | | |
| 36 | - Vải | Nghìn tấn | | | | |
| 37 | **II. Chăn nuôi** | | | | | |
| 38 | Thịt hơi các loại | Nghìn tấn | | | | |
| 39 | *Trong đó:* | Nghìn tấn | | | | |
| 40 | *Thịt lợn* | | | | | |
| 41 | *Thịt gia cầm* | Nghìn tấn | | | | |
| 42 | *Thịt trâu* | Nghìn tấn | | | | |
| 43 | *Thịt bò* | Nghìn tấn | | | | |
| 44 | *Thị bò* | Nghìn tấn | | | | |
| 45 | *Trứng* | Triệu quả | | | | |

| STT | Bộ, ngành | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | Ước thực hiện năm 2021 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý IV | Cả năm | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 46 | *Sữa bò tươi* | Nghìn tấn | | | | |
| 47 | **III. Lâm nghiệp** | | | | | |
| 48 | Diện tích rừng trồng mới tập trung | Nghìn ha | | | | |
| 49 | Sản lượng gỗ khai thác | Nghìn m3 | | | | |
| 50 | **IV. Thủy sản** | | | | | |
| 51 | 1. Tổng sản lượng thuỷ sản | Nghìn tấn | | | | |
| 52 | *Trong đó:* | | | | | |
| 53 | 1.1. Sản lượng nuôi trồng | Nghìn tấn | | | | |
| 54 | + Cá tra | Nghìn tấn | | | | |
| 55 | + Tôm sú | Nghìn tấn | | | | |
| 56 | + Tôm thẻ chân trắng | Nghìn tấn | | | | |
| 57 | 1.2. Sản lượng khai thác | Nghìn tấn | | | | |
| 58 | + Khai thác biển | Nghìn tấn | | | | |

**PHỤ LỤC 1: ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

*(Đính kèm Công văn số: 9788 /BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Bộ LĐ Thương Binh và Xã hội**
**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**
**Ngày nhận: 20/12/2021**

# BIỂU SỐ 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG GẶP KHÓ KHĂN DO ĐẠI DỊCH COVID-19

Gói hỗ trợ theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19; Nghị quyết số 126/NQ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Nghị quyết số 116/NQ-CP của Chính phủ về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

*Kỳ báo cáo: tính đến 15/12/2021*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số tiền |
|---|---|---|---|
| **I** | **Tổng số tiền đã chi hỗ trợ** | **Tỷ đồng** | |
| | Trong đó: - Từ Ngân sách trung ương | nt | |
| | - Từ ngân sách địa phương | nt | |

**PHỤ LỤC 1: ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

*(Đính kèm Công văn số: 8787/BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Bộ LĐ Thương Binh và Xã hội**
**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**
**Ngày nhận: 20/12/2021**

## BIỂU 2: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HỖ TRỢ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG GẶP KHÓ KHĂN DO ĐẠI DỊCH COVID-19

**(Từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 15/12/2021)**

**Căn cứ:**

+ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 8/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19

+ Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ quỹ Bảo hiểm thất nghiệp

| TT | Nội dung chính sách | Mã số | Số đơn vị sử dụng lao động/Hộ kinh doanh (Đơn vị/Hộ) | Số lượt người nhận hỗ trợ (Lượt người) | Số tiền (Triệu đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Nghị quyết số 68** | **01=02+05+14** | | | |
| **I** | **Chính sách liên quan tới bảo hiểm** | **02=03+04+05** | | | |
| 1 | Chính sách giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp | 03 | | | |
| 2 | Chính sách tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất | 04 | | | |
| 3 | Chính sách hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động | 05 | | | |
| **II** | **Chính sách hỗ trợ bằng tiền mặt** | **06=07+...+14** | | | |
| 4 | Chính sách hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương | 07 | | | |

| TT | Nội dung chính sách | Mã số | Số đơn vị sử dụng lao động/Hộ kinh doanh (Đơn vị/Hộ) | Số lượt người nhận hỗ trợ (Lượt người) | Số tiền (Triệu đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Chính sách hỗ trợ người lao động ngừng việc | 08 | | | |
| 6 | Chính sách hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động | 09 | | | |
| 7 | Chính sách hỗ trợ bổ sung và trẻ em | 10 | | | |
| 8 | Hỗ trợ tiền ăn đối với người phải điều trị nhiễm COVID-19 (F0) và người phải thực hiện cách ly y tế (F1) | 11 | | | |
| 9 | Hỗ trợ đạo diễn nghệ thuật, diễn viên, họa sĩ giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV trong các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động nghệ thuật biểu diễn và hướng dẫn viên du lịch | 12 | | | |
| 10 | Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh | 13 | | | |
| 11 | Chính sách hỗ trợ lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng đặc thù khác | 14 | | | |
| **III** | **Các chính sách hỗ trợ vay vốn** | **15=16** | | | |
| 12 | Cho vay trả lương ngừng việc và phục hồi sản xuất | 16 | | | |
| **B** | **Nghị quyết số 116** | **17=18+19** | | | |
| 1 | Chính sách giảm mức đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệm cho người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 | 18 | | | |
| 2 | Chính sách hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp | 19 | | | |

**PHỤ LỤC 1: ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

*(Đính kèm Công văn số: 8788 /BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Bộ LĐ Thương Binh và Xã hội**

**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**

**Ngày nhận: 20/12/2021**

# Biểu 03: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HỖ TRỢ TRỰC TIẾP CHO NGƯỜI DÂN CHỊU ẢNH HƯỞNG BỞI DỊCH COVID-19

(Từ ngày 01/10/2021 đến hết ngày 15/12/2021)

| STT | Nội dung | Mã số | Tổng số tiền (triệu đồng) | Chia ra | | Số cơ sở nhận hỗ trợ (cơ sở) | Số người được nhận hỗ trợ (người) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Hỗ trợ cho người lao động | Hỗ trợ cho người sử dụng lao động | | |
| A | B | C | 1=2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | **Tổng số** | **01** | | | | | |
| 1 | Giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp | 02 | | | | | |
| 2 | Tạm dừng đóng hưu trí và tử tuất | 03 | | | | | |
| 3 | Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động | 04 | | x | | | |
| 4 | Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương | 05 | | | x | | |
| 5 | Chính sách hỗ trợ người lao động ngừng việc | 06 | | | x | | |
| 6 | Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp | 07 | | | x | | |
| 7 | Hỗ trợ đối với trẻ em và người đang điều trị Covid, cách ly y tế | 08 | | x | x | | |
| 8 | Hỗ trợ viên chức hoạt động nghệ thuật | 09 | | x | x | | |
| 9 | Hỗ trợ hướng dẫn viên du lịch | 10 | | x | x | | |
| 10 | Hỗ trợ hộ kinh doanh | 11 | | x | x | | |

**PHỤ LỤC 1: ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

*(Đính kèm Công văn số: 8788 /BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Bộ Thông tin và Truyền Thông**

**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**

**Ngày nhận: 20/12/2021**

# BIỂU SỐ 1 : MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ LĨNH VỰC THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021 PHẠM VI CẢ NƯỚC

| STT | Bộ, ngành | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | | | | Ước năm 2021 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 1 | **I. Xuất bản, in và phát hành, báo chí** | | | | | | | | | | | |
| 2 | 1. Doanh thu xuất bản | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 3 | 2. Doanh thu của doanh nghiệp in | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 4 | 3. Doanh thu báo in, báo điện tử | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 5 | **II. Phát thanh, truyền hình và TTĐT** | | | | | | | | | | | |
| 6 | 1. Doanh thu đài phát thanh, đài truyền hình, đơn vị hoạt động truyền hình | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 7 | Trong đó: - Doanh thu quảng cáo | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 8 | - Doanh thu dịch vụ truyền hình trả tiền | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 9 | - Doanh thu dịch vụ cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 10 | **III. Bưu chính** | | | | | | | | | | | |

| STT | Bộ, ngành | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | | | | Ước năm 2021 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 11 | 1. Doanh thu bưu chính, chuyển phát | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 12 | **IV. Viễn thông** | | | | | | | | | | | |
| 13 | 1. Sản lượng Viễn thông (số lũy kế) | | | | | | | | | | | |
| 14 | *Số thuê bao điện thoại cố định* | *Thuê bao* | | | | | | | | | | |
| 15 | *Số thuê bao điện thoại di động* | *Thuê bao* | | | | | | | | | | |
| 16 | *Số thuê bao internet băng rộng cố định* | *Thuê bao* | | | | | | | | | | |
| 17 | 2. Doanh thu viễn thông | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 18 | **V. Công nghệ thông tin** | | | | | | | | | | | |
| 19 | 1. Doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 20 | *Trong đó: 1.1. Doanh thu phần mềm* | *Triệu đồng* | | | | | | | | | | |
| 21 | *1.2. Doanh thu phần cứng* | *Triệu đồng* | | | | | | | | | | |
| 22 | *1.3. Doanh thu nội dung số* | *Triệu đồng* | | | | | | | | | | |
| 23 | *1.4. Doanh thu dịch vụ CNTT* | *Triệu đồng* | | | | | | | | | | |

**PHỤ LỤC 1: ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

*(Đính kèm Công văn số: 8788 /BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Bộ ...**

**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**

**Ngày nhận: 20/12/2021**

**BIỂU SỐ 01: BÁO CÁO KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| | Mã số | Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 | | | Ước thực hiện 12 tháng | | | Tỷ lệ thực hiện 12 tháng so với kế hoạch năm (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Kế hoạch năm 2021 | Kế hoạch 2020 kéo dài sang 2021 | Tổng số | Kế hoạch năm 2021 | Kế hoạch 2020 kéo dài sang 2021 | |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7 = 4 /1 |
| **Tổng số (01=02+04)** | 01 | | | | | | | |
| ***1. Vốn ngân sách Nhà nước*** | 02 | | | | | | | |
| *Trong đó: Vốn nước ngoài (ODA)* | 03 | | | | | | | |
| ***2. Trái phiếu Chính phủ*** | 04 | | | | | | | |

**PHỤ LỤC 1: ÁP DỤNG CHO CÁC BỘ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

*(Đính kèm Công văn số: 8778 /BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Bộ...**

**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**

**Ngày nhận: 20/12/2021**

**BIỂU SỐ 02: NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRONG NĂM 2021**

| TT | Tên dự án/công trình | Địa điểm xây dựng *(Tỉnh/TP)* | Tên chủ đầu tư/Ban QLDA | Thời gian khởi công *(tháng/năm)* | Thời gian hoàn thành *(tháng/năm)* | Tổng mức đầu tư *(tỷ đồng)* | Năng lực mới tăng | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Năng lực thiết kế | Đơn vị tính | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

***Ghi chú:*** Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong cột ghi chú.

**PHỤ LỤC 2: ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC**

*(Đính kèm Công văn số: 8788/BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT)**

**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**

**Ngày nhận: 20/12/2021**

## BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | | | | Ước năm 2021 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **I** | **Dịch vụ viễn thông** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sản lượng Viễn thông (số lũy kế) | | | | | | | | | | | |
| *1.1* | *Số thuê bao điện thoại cố định* | Thuê bao | | | | | | | | | | |
| *1.2* | *Số thuê bao điện thoại di động* | Thuê bao | | | | | | | | | | |
| *1.3* | *Số thuê bao internet băng rộng cố định* | Thuê bao | | | | | | | | | | |
| 2 | Doanh thu viễn thông | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| **II** | **Công nghệ thông tin (CNTT)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Doanh thu dịch vụ CNTT | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| **III** | **Doanh thu các dịch vụ khác** | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 1 | Doanh thu ..... | nt | | | | | | | | | | |
| 2 | Doanh thu..... | nt | | | | | | | | | | |

**PHỤ LỤC 2: ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC**

*(Đính kèm Công văn số: 8788 /BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Tổng công ty DVVT Vinaphone**
**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**
**Ngày nhận: 20/12/2021**

## BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | | | | Ước năm 2021 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **I** | **Dịch vụ viễn thông** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sản lượng Viễn thông (số lũy kế) | | | | | | | | | | | |
| *1.1* | *Số thuê bao điện thoại cố định* | Thuê bao | | | | | | | | | | |
| *1.2* | *Số thuê bao điện thoại di động* | Thuê bao | | | | | | | | | | |
| *1.3* | *Số thuê bao internet băng rộng cố định* | Thuê bao | | | | | | | | | | |
| 2 | Doanh thu viễn thông | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| **II** | **Công nghệ thông tin (CNTT)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Doanh thu dịch vụ CNTT | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| **III** | **Doanh thu các dịch vụ khác** | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 1 | Doanh thu ..... | nt | | | | | | | | | | |
| 2 | Doanh thu..... | nt | | | | | | | | | | |

**PHỤ LỤC 2: ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC**

*(Đính kèm Công văn số: 8789 /BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Tổng công ty viễn Thông MOBIPHONE**
**Nơi nhậi Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**
**Ngày nhận: 20/12/2021**

## BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | | | | Ước năm 2021 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **I** | **Dịch vụ viễn thông** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sản lượng Viễn thông (số lũy kế) | | | | | | | | | | | |
| *1.1* | *Số thuê bao điện thoại cố định* | Thuê bao | | | | | | | | | | |
| *1.2* | *Số thuê bao điện thoại di động* | Thuê bao | | | | | | | | | | |
| *1.3* | *Số thuê bao internet băng rộng cố định* | Thuê bao | | | | | | | | | | |
| 2 | Doanh thu viễn thông | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| **II** | **Công nghệ thông tin (CNTT)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Doanh thu dịch vụ CNTT | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| **III** | **Doanh thu các dịch vụ khác** | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 1 | Doanh thu ..... | nt | | | | | | | | | | |
| 2 | Doanh thu..... | nt | | | | | | | | | | |

**PHỤ LỤC 2: ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC**

*(Đính kèm Công văn số: 8788 /BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Tập đoàn CN-VT quân đội VIETTEL**
**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**
**Ngày nhận: 20/12/2021**

## BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | | | | Ước năm 2021 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **I** | **Dịch vụ viễn thông** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sản lượng Viễn thông (số lũy kế) | | | | | | | | | | | |
| *1.1* | *Số thuê bao điện thoại cố định* | Thuê bao | | | | | | | | | | |
| *1.2* | *Số thuê bao điện thoại di động* | Thuê bao | | | | | | | | | | |
| *1.3* | *Số thuê bao internet băng rộng cố định* | Thuê bao | | | | | | | | | | |
| 2 | Doanh thu viễn thông | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| **II** | **Công nghệ thông tin (CNTT)** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Doanh thu dịch vụ CNTT | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| **III** | **Doanh thu các dịch vụ khác** | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 1 | Doanh thu ..... | nt | | | | | | | | | | |
| 2 | Doanh thu..... | nt | | | | | | | | | | |

**PHỤ LỤC 2: ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC**

*(Đính kèm Công văn số: 3788 /BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Tổng công ty đường sắt Việt Nam**
**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**
**Ngày nhận: 20/12/2021**

## BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | | | | Ước năm 2021 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 1 | 2 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 2 |
| **I** | **Tổng doanh thu thuần** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Doanh thu vận chuyển hành khách | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 2 | Doanh thu vận tải hàng hóa | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 3 | Doanh thu vận chuyển hành lý | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| **II** | **Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố** | | | | | | | | | | | |
| 01 | Hà Nội | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 02 | Hà Giang | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | |

**PHỤ LỤC 2: ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC**

*(Đính kèm Công văn số: 8788 /BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Tổng công Hàng không Việt Nam**
**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**
**Ngày nhận: 20/12/2021**

## BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | | | | Ước năm 2021 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 1 | 2 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 2 |
| **I** | **Tổng doanh thu thuần** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Doanh thu vận chuyển hành khách | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 2 | Doanh thu vận tải hàng hóa | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 3 | Doanh thu vận chuyển hành lý | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| **II** | **Tổng doanh thu thuần chia theo chi nhánh ở các tỉnh** | **Triệu đồng** | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | | |
| 01 | Hà Nội | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 02 | Hà Giang | nt | | | | | | | | | | |
| | ..... | nt | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

**PHỤ LỤC 2: ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC**

*(Đính kèm Công văn số: 8788 /BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Tổng công ty Hàng không VIETJET**
**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**
**Ngày nhận: 20/12/2021**

## BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | | | | Ước năm 2021 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 1 | 2 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 2 |
| **I** | **Tổng doanh thu thuần** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Doanh thu vận chuyển hành khách | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 2 | Doanh thu vận tải hàng hóa | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 3 | Doanh thu vận chuyển hành lý | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| **II** | **Tổng doanh thu thuần chia theo chi nhánh ở các tỉnh** | **Triệu đồng** | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | | |
| 01 | Hà Nội | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 02 | Hà Giang | nt | | | | | | | | | | |
| | ..... | nt | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

**PHỤ LỤC 2: ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC**

*(Đính kèm Công văn số: 5788 /BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam**
**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**
**Ngày nhận: 20/12/2021**

## BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | | | | Ước năm 2021 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 1 | 2 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 2 |
| I | **Tổng doanh thu thuần** | | | | | | | | | | | |
| II | **Tổng doanh thu thuần chia theo các cảng hàng không** | **Triệu đồng** | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài | triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 2 | Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng | nt | | | | | | | | | | |
| 3 | Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất | nt | | | | | | | | | | |
| 4 | Cảng hàng không quốc tế Phú Bài | nt | | | | | | | | | | |
| 5 | Cảng hàng không Chu Lai | nt | | | | | | | | | | |
| 6 | Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh | nt | | | | | | | | | | |
| 7 | Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ | nt | | | | | | | | | | |
| 8 | Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc | nt | | | | | | | | | | |
| 9 | Cảng hàng không Điện Biên | nt | | | | | | | | | | |
| 10 | Cảng hàng không Nà Sản | nt | | | | | | | | | | |
| 11 | Cảng hàng không Cát Bi | nt | | | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | | | | Ước năm 2021 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 1 | 2 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 2 |
| 12 | Cảng hàng không Vinh | nt | | | | | | | | | | |
| 13 | Cảng hàng không Đồng Hới | nt | | | | | | | | | | |
| 14 | Cảng hàng không Phù Cát | nt | | | | | | | | | | |
| 15 | Cảng hàng không Tuy Hòa | nt | | | | | | | | | | |
| 16 | Cảng hàng không Pleiku | nt | | | | | | | | | | |
| 17 | Cảng hàng không Liên Khương | nt | | | | | | | | | | |
| 18 | Cảng hàng không Buôn Ma Thuột | nt | | | | | | | | | | |
| 19 | Cảng hàng không Côn Đảo | nt | | | | | | | | | | |
| 20 | Cảng hàng không Rạch Gía | nt | | | | | | | | | | |
| 21 | Cảng hàng không Cà Mau | nt | | | | | | | | | | |
| 22 | Cảng hàng không Thọ Xuân | nt | | | | | | | | | | |

**PHỤ LỤC 2: ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC**

*(Đính kèm Công văn số: 8888 /BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Tổng công ty Bưu điện Việt Nam**
**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**
**Ngày nhận: 20/12/2021**

## BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | | | | Ước năm 2021 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| I | **Tổng doanh thu thuần** | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 1 | Doanh thu dịch vụ bưu chính | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 2 | Doanh thu dịch vụ chuyển phát | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 3 | Doanh thu DV khác (Data post, PHBC, bưu chính khác...) | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| II | **Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố** | | | | | | | | | | | |
| | .... | | | | | | | | | | | |

**PHỤ LỤC 2: ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC**

*(Đính kèm Công văn số: 6788 /BKHĐT-TCTK ngày 13 tháng 12 năm 2021)*

**Nơi gửi: Tổng công ty Cổ phần Bưu chính VIETTEL**
**Nơi nhận: Tổng cục Thống kê**
**Ngày nhận: 20/12/2021**

## BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2020 | | | | | Ước năm 2021 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| I | **Tổng doanh thu thuần** | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 1 | Doanh thu dịch vụ bưu chính | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 2 | Doanh thu dịch vụ chuyển phát | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| 3 | Doanh thu DV khác (Data post, PHBC, bưu chính khác...) | Triệu đồng | | | | | | | | | | |
| II | **Doanh thu thuần chia theo tỉnh/thành phố** | | | | | | | | | | | |
| | .... | | | | | | | | | | | |

## DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO

| STT | TÊN BIỂU | ĐƠN VỊ THỰC HIỆN | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| A | C | D | E |
| 1 | BIỂU SỐ 1_TH: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THU, CHI NSNN VÀ GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021 PHẠM VI CẢ NƯỚC | BỘ TÀI CHÍNH | PHỤ LỤC 01 |
| 2 | BIỂU SỐ 2: TỔNG HỢP CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CHO DỊCH COVID-19 NĂM 2021 | BỘ TÀI CHÍNH | PHỤ LỤC 01 |
| 3 | BIỂU 01: THÔNG TIN VỀ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA TỪ THÁNG 01/2020 ĐẾN THÁNG 12/2021 | TỔNG CỤC HẢI QUAN | PHỤ LỤC 01 |
| 4 | BIỂU 02: THÔNG TIN VỀ GIÁ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TỪ THÁNG 01/2020 ĐẾN THÁNG 12/2021 | TỔNG CỤC HẢI QUAN | PHỤ LỤC 01 |
| 5 | BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI VÀ TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021 PHẠM VI CẢ NƯỚC | CỤC QUẢN LÝ ĐĂNG KÝ KINH DOANH, BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | PHỤ LỤC 01 |
| 6 | BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÀI CHÍNH TIỀN TỆ THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ<br>ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021 PHẠM VI CẢ NƯỚC | NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM | PHỤ LỤC 01 |
| 7 | BIỂU SỐ 1: TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM | BỘ Y TẾ | PHỤ LỤC 01 |
| 8 | BIỂU SỐ 2 : CHI CHO PHÒNG CHỐNG DỊCH COVID | BỘ Y TẾ | PHỤ LỤC 01 |

| STT | TÊN BIỂU | ĐƠN VỊ THỰC HIỆN | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| A | C | D | E |
| 9 | BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021 PHẠM VI CẢ NƯỚC | BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | PHỤ LỤC 01 |
| 10 | BIỂU SỐ 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG GẶP KHÓ KHĂN DO ĐẠI DỊCH COVID-19 | BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI | PHỤ LỤC 01 |
| 11 | BIỂU 2: BÁO CÁO TÌNH HÌNH HỖ TRỢ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG GẶP KHÓ KHĂN DO ĐẠI DỊCH COVID-19 | BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI | PHỤ LỤC 01 |
| 12 | BÁO CÁO TÌNH HÌNH HỖ TRỢ TRỰC TIẾP CHO NGƯỜI DÂN CHỊU ẢNH HƯỞNG BỞI DỊCH COVID-19 | BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI | PHỤ LỤC 01 |
| 13 | BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ LĨNH VỰC THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021 PHẠM VI CẢ NƯỚC | BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG | PHỤ LỤC 01 |
| 14 | BIỂU SỐ 01: BÁO CÁO KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG | CÁC BỘ NGÀNH ( Bộ Tài chính, Bộ y tế, BKHĐT, Bộ LDTB và XH, Bộ TTTT, Bộ NN& PTNT, Bộ GTVT) | PHỤ LỤC 01 |
| 15 | BIỂU SỐ 02: NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRONG NĂM 2021 | BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN; BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI | PHỤ LỤC 01 |
| 16 | BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021 | TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM (VNPT) | PHỤ LỤC 02 |

| STT | TÊN BIỂU | ĐƠN VỊ THỰC HIỆN | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| A | C | D | E |
| 17 | BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021 | TỔNG CÔNG TY DVVT VINAPHONE | PHỤ LỤC 02 |
| 18 | BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021 | TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIPHONE | PHỤ LỤC 02 |
| 19 | BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021 | TẬP ĐOÀN CN-VT QUÂN ĐỘI VIETTEL | PHỤ LỤC 02 |
| 20 | BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021 | TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM | PHỤ LỤC 02 |
| 21 | BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021 | TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM | PHỤ LỤC 02 |
| 22 | BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021 | CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET | PHỤ LỤC 02 |
| 23 | BIỂU SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021 | TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM | PHỤ LỤC 02 |